

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội năm 2018 và mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội năm 2019 trên địa bàn huyện Tu Mơ Rông (Cập nhật số liệu đến 5/11/2018)

Căn cứ Thông báo số 28/TB-HĐND, ngày 31/10/2018 của HĐND huyện về nội dung, thời gian, địa điểm tiến hành Kỳ họp thứ 7 HĐND huyện khóa XIII, nhiệm kỳ 2016-2021, UBND huyện Tu Mơ Rông báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2018 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2019, cụ thể như sau:

A. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH KT-XH NĂM 2018.

I. Về phát triển kinh tế:

1. Sản xuất nông nghiệp:

* **Tình hình sản xuất vụ Đông Xuân:** Nhân dân trên địa bàn huyện đã tập trung sản xuất vụ Đông xuân 2017 -2018 được 368,1 ha, trong đó:

- Cây lúa nước: Nhân dân đã gieo cấy được 365,1ha/365ha KH, đạt 100,03% kế hoạch huyện giao. Năng suất đạt 30,04/30,2 (tạ/ha) KH giao, sản lượng 1.096,8 tấn, đạt 99,5% KH.

- Cây ngô: Ngô vụ Đông xuân trên địa bàn toàn huyện, nhân dân đã gieo trồng được 3ha/4ha, đạt 75% kế hoạch. Năng suất đạt 29,67/28,2 (tạ/ha), sản lượng 8,9 tấn, đạt 78,9% so với kế hoạch.

(Phụ lục 01 kèm theo)

* **Tình hình sản xuất vụ mùa**

- Cây lúa ruộng: Nhân dân gieo cấy được 1.264,7 ha/1.260 ha, đạt 100,4% kế hoạch huyện giao. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của các đợt mưa lũ vừa qua đã gây thiệt hại 25,78 ha, trong đó diện tích bị mất trắng (*thiệt hại trên 70%*) là 16,14 ha, diện tích bị thiệt hại từ 30-70% là 9,64. Hiện nay, nhân dân đang tiến hành thu hoạch, được khoảng 60% diện tích, năng suất ước đạt 29,3/29,5(tạ/ha) KH giao.

- Cây lúa rẫy: Nhân dân gieo trồng được 637 ha/593 ha, đạt 107,4% kế hoạch huyện giao. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của các đợt mưa lũ vừa qua đã gây thiệt hại 1,67 ha, trong đó diện tích mất trắng (*thiệt hại trên 70%*) là 0,54 ha, diện tích bị thiệt hại 30-70% là 1,1 ha. Hiện nay, nhân dân đang tiến hành thu hoạch, được khoảng 60% diện tích, năng suất ước đạt 14,95/15 (tạ/ha) KH giao.

- Cây ngô vụ mùa: Nhân dân gieo trồng được 405 ha/405 ha, đạt 100% kế hoạch huyện giao. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của các đợt mưa lũ vừa qua gây thiệt hại và mất trắng (*thiệt hại trên 70%*) là 0,68 ha. Hiện nay, nhân dân đang tiến hành thu hoạch được khoảng 90% diện tích, năng suất ước đạt 33,45/32,8 (tạ/ha).

- Cây bo bo: Nhân dân gieo trồng được 272,6 ha/356 ha, đạt 76,6% kế hoạch huyện giao. Hiện nay, nhân dân đang chuẩn bị thu hoạch cây bo bo.

- Cây sắn: Nhân dân gieo trồng được 1.995 ha/1.737 ha, đạt 114,9% kế hoạch huyện giao. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của các đợt mưa lũ vừa qua đã gây thiệt hại 12,84 ha, trong đó diện tích mất trắng (*thiệt hại trên 70%*) là 6,7 ha, diện tích bị thiệt

hại 30-70% là 6,14 ha. Hiện nay, nhân dân đang thu hoạch cây sắn, đã thu hoạch xong khoảng 65%, năng suất ước đạt 154,2/154 (tạ/ha).

- Cây bời lời: Nhân dân đã trồng mới được 43,7 ha/33 ha, đạt 132,4 % kế hoạch huyện giao, nâng diện tích bời lời toàn huyện lên 4.788 ha. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của các đợt mưa lũ vừa qua đã gây thiệt hại 0,69 ha, trong đó diện tích thiệt hại trên 70% là 0,61 ha, diện tích bị thiệt hại 30-70% là 0,08 ha.

- Cây cà phê: Nhân dân đã trồng được 239,4 ha/186 ha, đạt 128,7% kế hoạch huyện giao, nâng diện tích cà phê toàn huyện lên 1.598,1 ha. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của các đợt mưa lũ vừa qua đã gây thiệt hại 5,88 ha, trong đó diện tích thiệt hại trên 70% là 4,54 ha, diện tích bị thiệt hại 30-70% là 1,34 ha. Tổng diện tích cho thu hoạch là 666 ha. Hiện nay, nhân dân đang tiến hành thu hoạch cà phê, đã thu hoạch được khoảng 50% diện tích, năng suất ước đạt 14,7/15 (tạ/ha).

- Cây Sâm dây (Đảng sâm): Nhân dân trồng được 16,84 ha/21,8 ha, đạt 77,2% kế hoạch huyện giao, nâng diện tích cây sâm dây toàn huyện lên 47,5 ha.

- Cây Đương quy: Nhân dân trồng mới được 6,66 ha/21,4 ha, đạt 31,1% kế hoạch huyện giao.

- Cây sâm Ngọc Linh: Nhân dân đã trồng được 2,001 ha/4,2ha, đạt 47,6% kế hoạch huyện giao, nâng diện tích cây sâm Ngọc Linh toàn huyện lên 330,23ha.

(Phụ lục 02, 03 kèm theo)

- * **Chăn nuôi:** Tổng đàn gia súc, gia cầm trên địa bàn huyện:
 - + Đàn trâu: 7.455 con/7.660 con, đạt 97,32 % KH huyện giao.
 - + Đàn bò: 9.479 con/9.642 con, đạt 98,21% KH huyện giao.
 - + Đàn heo: 7.953 con/8.230 con, đạt 96,63% KH huyện giao.
 - + Đàn gia cầm: 43.080 con/43.360 con, đạt 99,35% KH huyện giao.
 - + Ao cá: 21,27 ha/20,2 ha, đạt 105,54% KH huyện giao.

(Phụ lục 04 kèm theo)

- **Tình hình dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi:** Tính đến thời điểm hiện tại, trên địa bàn huyện chưa phát hiện các dịch bệnh lớn, chỉ xảy ra một số bệnh thông thường ở gia súc (*chủ yếu mắc các bệnh như: ghẻ, viêm khớp, tiêu chảy...*)¹.

- UBND huyện chỉ đạo cơ quan chuyên môn phối hợp với UBND các xã trong công tác phòng chống rét và dịch LMLM gia súc trên địa bàn huyện². Chỉ đạo các ngành chức năng, UBND các xã vận động nhân dân làm vệ sinh khu vực chuồng trại, khu chăn thả gia súc để hạn chế dịch bệnh phát sinh. UBND huyện đã ban hành văn bản chỉ đạo tăng cường bảo đảm an toàn thực phẩm trong các dịp lễ tết³; Chỉ đạo Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện tham mưu UBND huyện đăng ký số lượng và chủng loại vắc xin để tiêm phòng cho gia súc trên địa bàn huyện năm 2018⁴.

Chỉ đạo UBND các xã triển khai công tác tiêm phòng vắc xin cho đàn gia súc trên địa bàn huyện, trong đó tiêm 700 liều vắc xin phòng dại cho đàn chó, 24.000 liều vắc xin LMLM và Tụ huyết trùng cho đàn gia súc, 4000 liều vắc xin tả lợn; tổ chức 02

¹ Tổng số gia súc mắc bệnh là 118 con (cụ thể: 57 con trâu, 43 con bò, 18 con heo), trong đó: đã chữa trị khỏi 68 con và bị chết 20 con. Bên cạnh đó do ảnh hưởng của cơn bão số 3, 4 gây mưa nhiều, đồng thời công tác chăm sóc của người dân chưa tốt dẫn đến chết 376 con trâu, bò.

² Công văn số 135/UBND, ngày 08/02/2018 của UBND huyện Tu Mơ Rông về việc tăng cường các biện pháp phòng, chống rét và dịch LMLM cho gia súc trên địa bàn huyện.

³ Công văn số 149/UBND, ngày 13/02/2018 của UBND huyện về việc tăng cường bảo đảm an toàn thực phẩm thủy sản trong dịp Tết Nguyên đán Mậu Tuất và Lễ Hội xuân 2018 trên địa bàn huyện.

⁴ Công văn số 89/UBND, ngày 31/01/2018 của UBND huyện Tu Mơ Rông.

đợt phun hóa chất khử trùng tiêu độc ngăn ngừa dịch bệnh trên địa bàn huyện với 650 lít hóa.

- *Công tác thủy lợi*: Tính đến thời điểm hiện nay trên địa bàn huyện chưa có diện tích cây trồng bị thiếu nước, triển khai xây dựng kế hoạch, dự toán đặt hàng duy tu bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên các công trình thủy lợi do UBND huyện quản lý trong năm 2018.

- *Về xây dựng các mô hình khuyến nông - khuyến lâm*: Chỉ đạo cơ quan chuyên môn tiếp tục theo dõi, kiểm tra các mô hình đã triển khai năm 2017 và hướng dẫn theo dõi quản lý mô hình khuyến nông trong năm 2018 về mô hình trồng cây Hồng Đăng Sâm, đồng thời xét bình chọn các hộ đảm bảo các điều kiện theo yêu cầu để tham gia mô hình có hiệu quả, đảm bảo tiến độ theo yêu cầu.

- Đề án phát triển cây cà phê xứ lạnh trên địa bàn huyện đã đạt được một số kết quả⁵.

- Về tình hình vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng: Từ đầu năm 2018 đến nay trên địa bàn huyện đã phát hiện: 12 vụ vi phạm Luật bảo vệ và Phát triển rừng⁶.

- Về thực hiện công tác phòng cháy, chữa cháy rừng: Đầu mùa khô 2017 – 2018, Cập nhật và thông báo cấp dự báo cháy rừng trên địa bàn huyện 10 ngày/lần. Phân công lịch trực PCCC 24/24 giờ, đôn đốc nhắc nhở các đơn vị chủ rừng, UBND các xã nghiêm túc triển khai thực hiện các hạng mục PCCC đã phê duyệt trong phương án PCCC. Tổ chức kiểm tra công tác BVR-PCCC đối với UBND các xã và các đơn vị chủ rừng trên địa bàn huyện.

- Tình hình phát triển các sản phẩm chủ lực:

+ Đối với Cây cà phê: diện tích cây cà phê trồng mới trên địa bàn huyện tính đến ngày 31/10/2018 trồng là 239,4 ha/186 ha, đạt 128,7% kế hoạch giao năm 2018.

+ Đối với cây Sâm Ngọc Linh: Tổng diện tích trồng mới tính đến 31/10/2018 trên địa bàn huyện là 2,001 ha/4,2ha, đạt 47,6% kế hoạch giao năm 2018.

+ Đối với cây Đăng sâm: Tổng diện tích trồng mới tính đến 31/10/2018 là 16,84 ha/21,8 ha, đạt 77,2% kế hoạch giao năm 2018.

* Đánh giá những nội dung chính thực hiện các Đề án của tỉnh:

- Về giao đất, giao rừng: Để xác định các thông tin cơ bản UBND các xã (*Ngọc Lây, Măng Ri, Tê Xăng, Đăk Na*) xây dựng phương án cho thuê rừng cho các hộ gia đình, cá nhân để quản lý, bảo vệ và phát triển rừng kết hợp với trồng cây Sâm Ngọc Linh trên địa bàn huyện theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND, ngày 11/12/2017 của Hội

⁵ Diện tích trồng năm 2016, 2017: Cán bộ kỹ thuật Đề án thường xuyên bám sát địa bàn, phối hợp với Ban chỉ đạo Đề án cây cà phê xứ lạnh xã để kiểm tra tình hình sinh trưởng, phát triển của cây cà phê. Hướng dẫn và đôn đốc các hộ chăm sóc, trồng dặm, làm cỏ, kịp thời, nhìn chung cây cà phê sinh trưởng, phát triển bình thường.

- Diện tích trồng mới năm 2018: Phối hợp với Trung tâm Khuyến nông - Khuyến ngư tỉnh tập huấn kỹ thuật trồng mới. đến thời điểm hiện nay công tác xuống giống của các hộ tham gia đề án đã gần hoàn thành.

⁶ Trong đó:

- Hành vi vận chuyển lâm sản trái pháp luật: 04 vụ, khối lượng gỗ vi phạm 1.565 kg gỗ có hình thù phức tạp, nhóm IIA, VI và 0,468 gỗ xẻ, nhóm VI và 01 xe ô tô hiệu Nissan.

- Hành vi mua, bán, cất giữ, chế biến, kinh doanh lâm sản trái quy định của Nhà nước 04 vụ. Tổng khối lượng gỗ vi phạm: 9,429 m³ gỗ xẻ từ nhóm III đến nhóm VI; 1,169m³ gỗ tròn từ nhóm VI đến nhóm VII.

- Hành vi phá rừng trái pháp luật (*để làm nương rẫy*): 02 vụ, tổng diện tích rừng bị thiệt hại 0,335 ha rừng rừng tự nhiên, chức năng sản xuất.

- Hành vi khai thác rừng trái phép: 02 vụ, khối lượng gỗ vi phạm: 5,107 m³ gỗ tròn nhóm VII và 6,352 m³ gỗ xẻ, nhóm VI.

đồng nhân dân tỉnh về phương án cho thuê rừng cho các hộ gia đình, cá nhân để quản lý, bảo vệ và phát triển rừng kết hợp với trồng cây Sâm Ngọc Linh tại huyện Đăk Glei và Tu Mơ Rông tỉnh Kon Tum.

- Về tiến độ thực hiện phương án đất chồng lấn: Đến thời điểm hiện nay UBND tỉnh Kon Tum đã ra quyết định điều chỉnh giảm một phần diện tích lâm phần đang quản lý của Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Đăk Tô về cho địa phương là 2.043,88 ha, (tại các xã Măng Ri 480,11 ha; xã Ngọc Lậy 395,88 ha; xã Tê Xăng 125,43 ha; xã Ngọc Yêu 190,98 ha; xã Đăk Rơ Ông 215,52 ha; xã Đăk Sao 197,44 ha; xã Đăk Tờ Kan 438,52 ha). Hiện tại đã hoàn thiện hồ sơ và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho 04 xã Ngọc Lậy, xã Tê Xăng, Măng Ri và Đăk Sao với diện tích là 616,1ha/ 1363 giấy/519 hộ.

- Công tác quản lý đất đai được triển khai kịp thời và đảm bảo⁷.

- Công tác quản lý tài nguyên khoáng sản: Hiện nay UBND tỉnh đã cấp giấy phép khai thác khoáng sản đối với 02 điểm mỏ là Công ty TNHH Tuấn Dũng đối với điểm mỏ khai thác cát (Giấy phép số 906/GP-UBND ngày 12/9/2017, diện tích 3,7 ha) tại thôn Kon Hnông, xã Đăk Tờ Kan và Công ty TNHH Đồng Tâm đối với điểm mỏ khai thác cát, sỏi (Giấy phép số 07/GP-UBND ngày 02/01/2018, diện tích 06 ha) tại thôn Đăk Văn 2, xã Văn Xuôi và thôn Đăk Chum 2, xã Tu Mơ Rông. Hiện có 01 điểm được khai thác tận dụng đá làm vật liệu xây dựng thông thường trong phạm vi công trình của Công ty Cổ phần Phú Thịnh Kon Tum khi thi công công trình thủy điện Đăk Psi 2B (Công văn số 1850/UBND-HTKT ngày 10/8/2016 của UBND tỉnh Kon Tum).

2. Công nghiệp – Xây dựng:

- Giá trị sản xuất công nghiệp đến 31/10/2018 đạt khoảng 173 tỷ đồng. (Chủ yếu là sản lượng điện sản xuất của Công ty CPĐT &PT Thủy điện Đăk Psi).

- Tình hình đầu tư khai thác các công trình thủy điện vừa và nhỏ trên địa bàn: Hiện nay các công trình thủy điện đã đầu tư xây dựng hoàn thành và đưa vào sử dụng: 5 công trình với công suất: 55,2 MW. Cụ thể: Thủy điện Đăk Psi 3 (15 MW); Thủy điện Đăk Psi 4 (30MW); Thủy điện Đăk Ter 1 (3,6 MW); Thủy điện Đăk Ter 2 (3,4 MW) Thủy điện Nước Lậy (3,2 MW). 01 công trình thủy điện đang đầu tư xây dựng (Thủy điện Đăk Psi 2B) với công suất 14 MW. Công trình thủy điện đang hoàn thiện các thủ tục để đầu tư xây dựng 02 công trình với công suất: 7,4 MW. Cụ thể: Thủy điện Đăk Psi 1 (4MW); Thủy điện Đăk Psi 2 (3,4MW).

3. Thương mại - Dịch vụ:

Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ thực hiện đến ngày 31/10/2018 đạt 36,6 tỷ đồng.

4. Thu, chi ngân sách:

Tổng thu NSNN 10 tháng năm 2018: 278.236 triệu đồng. Trong đó:

- Thu địa bàn đến tháng 10 năm 2018 đạt: 47.921 triệu đồng, đạt 104,46% so với dự toán giao giao trong năm là: 45.875 triệu đồng.

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 230.315 triệu đồng.

Tổng chi NSNN tính đến 31 tháng 10 năm 2018 đạt: 268.323 triệu đồng.

5. Công tác đầu tư XDCB:

⁷ - UBND huyện đã chỉ đạo đơn vị chuyên môn giới thiệu địa điểm đất để xây dựng cho 13 công trình.

- Lập kế hoạch và tiến hành kiểm tra các hoạt động trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường năm 2018 trên địa bàn huyện.

- UBND huyện lập tờ trình thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 trên địa bàn huyện và đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 318/QĐ-UBND ngày 30/3/2018.

* Tình hình triển khai kế hoạch vốn đầu tư phát triển:

- Tổng kế hoạch vốn năm 2018 là: 115.826 triệu đồng, giải ngân đến ngày 31/10/2018: 62.170 triệu đồng, đạt 53,67%.

(Có biểu chi tiết kèm theo)

- Đối với tình hình nợ đọng XDCB tính đến hết năm 2017 tổng số nợ đọng XDCB chưa được xử lý là 9.911 triệu đồng. Trong năm 2018 UBND huyện đã bố trí trả dứt điểm nợ đọng XDCB từ nguồn vốn đầu tư phân cấp cho huyện quản lý.

6. Thu hút đầu tư:

- Danh mục các dự án mà huyện đã kêu gọi đầu tư, thu hút đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn giai đoạn 2014-2020 trên địa bàn huyện gồm: Trồng và chăm sóc cây Sâm Ngọc Linh; Phát triển vùng dược liệu dưới tán rừng đã được UBND tỉnh phê duyệt đưa vào danh mục kêu gọi đầu tư của tỉnh giai đoạn 2015-2020 (theo Quyết định số 71/QĐ-UBND, ngày 04/02/2015 của UBND tỉnh Kon Tum về việc ban hành Danh mục các dự án kêu gọi đầu tư và tìm hiểu cơ hội đầu tư vào Kon Tum giai đoạn 2015-2020).

- Bên cạnh đó UBND huyện tiếp tục chỉ đạo các phòng ban xây dựng kế hoạch cụ thể để thu hút, kêu gọi các doanh nghiệp đầu tư theo danh mục các dự án thu hút đầu tư trên địa bàn huyện giai đoạn 2018-2020 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 252/QĐ-UBND ngày 09/03/2018 là có 06 dự án⁸.

7. Phát triển doanh nghiệp:

Cấp và thay đổi giấy phép kinh doanh cho hộ cá thể đến ngày 31/10/2018 là: 42 giấy phép.

II. Đầu tư xây dựng nông thôn mới, bố trí sắp xếp, ổn định dân cư; tăng cường công tác phòng, chống thiên tai, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu:

2.1. Xây dựng nông thôn mới, bố trí sắp xếp, ổn định dân cư:

- Tổng số xã đã phê duyệt đồ án quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới: 11/11 xã, trong đó: Các xã đã lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch chung nông thôn mới (theo Thông tư 09/2010/TT-BXD ngày 4/8/2010 của Bộ Xây dựng Quy định việc lập nhiệm vụ, đồ án quy hoạch và quản lý quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới) là 8/11 xã (các xã: Đăk Rơ Ông, Đăk Tờ Kan, Đăk Hà, Tu Mơ Rông, Ngọc Yêu, Ngọc Lậy, Tê Xăng, Măng Ry).

- Chỉ đạo UBND các xã, các cơ quan chức năng, các thành viên BCĐ tiếp tục triển khai một số nhiệm vụ thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện; tiếp tục chỉ đạo các xã thực hiện các tiêu chí theo kế hoạch, lộ trình đề ra⁹;

- Việc bố trí, sắp xếp lại dân cư: Qua tổng hợp trên địa bàn huyện trước sự ảnh hưởng của các cơn bão hiện tại trên địa bàn huyện có 03 điểm khu dân cư cần phải sắp

⁸ 1. Thuê rừng để quản lý bảo vệ và phát triển rừng, kết hợp trồng chế biến các sản phẩm sâm Ngọc Linh (1000 ha); 2. Đầu tư phát triển vùng dược liệu Hồng Đăng Sâm, Sâm Đương Quy tập trung ngắn hạn với chế biến và liên kết chuỗi giá trị (1000 ha); 3. Đầu tư CSHT kỹ thuật, trực tiếp sản xuất hoặc cho thuê lại đất, CSHT sản xuất Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (50-100 ha); 4. Xây dựng trang trại chăn nuôi lợn gia công tập trung (10.000con, 50 ha); 5. Phục vụ nhu cầu mua sắm của nhân dân và kinh doanh của tiểu thương. Hạng III (0,15 ha); 6. Du lịch khám phá dải núi Ngọc Linh- khối núi cao nhất miền nam và giá trị bảo tồn đa dạng sinh học của khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh (34.000 ha)

⁹ Đến nay trên địa bàn huyện có 02 xã đạt 8 tiêu chí (Đăk Sao và Văn Xuôi), 02 xã đạt 7 tiêu chí (Măng Ri, Tu Mơ Rông) 04 xã đạt 6 tiêu chí (Đăk Rơ Ông, Đăk Hà, Đăk Tờ Kan và Ngọc Lậy), 03 xã đạt 5 tiêu chí (Đăk Na, Ngọc Yêu và Tê Xăng).

xếp lại (Tu Thố, Tu Mơ Rông, Kon Hia 1) hiện tại huyện đang lập thủ tục để xin ý kiến UBND tỉnh sắp xếp lại dân cư theo quy định.

2.2. Tăng cường công tác phòng, chống thiên tai:

Chỉ đạo cơ quan chuyên môn xây dựng phương án ứng phó thiên tai năm 2018 đồng thời kiện toàn lại ban chỉ huy PCTT&TKCN các cấp (huyện, xã) phân công cho các thành viên ban chỉ huy. Chỉ đạo các đơn vị liên quan, UBND các xã tăng cường các biện pháp phòng chống hạn hán trên địa bàn huyện.

III. Văn hoá – xã hội:

1. Về lao động, việc làm, bảo đảm an sinh xã hội, giảm nghèo:

- Kết quả thực hiện chỉ tiêu dạy nghề, tư vấn, giới thiệu và giải quyết việc làm cho lao động trên địa bàn: Đã tổng kết 09 lớp đào tạo nghề cho lao động nông thôn (trong đó: có 01 lớp phi nông nghiệp và 08 lớp nông nghiệp) với tổng 281 học viên đã tốt nghiệp đạt 102,93% (Chỉ tiêu đào tạo nghề năm 2018 là 273 người theo Kế hoạch số 113/KH-UBND, ngày 13/11/2017). Phối hợp với Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh tổ chức tuyên truyền, tư vấn, giới thiệu việc làm, học nghề và xuất khẩu lao động cho cán bộ, công chức cấp huyện và cấp xã tại huyện Tu Mơ Rông và nhân dân tại các xã.

- Thực hiện chính sách người có công và bảo trợ xã hội: được thực hiện đầy đủ, đúng đối tượng.

- Về thực hiện chương trình giảm nghèo: Công tác giảm nghèo: Tiếp tục thực hiện đề án giảm nghèo theo phương pháp tiếp cận nghèo đa chiều. Kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo sơ bộ năm 2018 trên địa bàn huyện (Báo cáo số 501/BC-UBND ngày 01/11/2018), kết quả điều tra như sau:

+ Hộ nghèo: 3.228/6.158 hộ, tỷ lệ 52,42% so với tổng số hộ dân toàn huyện. Trong đó hộ nghèo dân tộc thiểu số 3.226/5.964 hộ, tỷ lệ 54,09% so với tổng số hộ dân DTTS.

+ Hộ cận nghèo: 506/6.158 hộ, tỷ lệ 8,22% so với tổng số hộ dân toàn huyện. Hộ cận nghèo là hộ dân tộc thiểu số: 506/5.964 hộ, tỷ lệ 8,88% so với tổng số hộ dân cư DTTS.

- Công tác khác: Đã cấp thẻ bảo hiểm y tế cho hộ nghèo: 11.966 người. Đã cấp thẻ bảo hiểm y tế cho đối tượng người có công: 402 người; cấp thẻ bảo hiểm y tế cho thân nhân người có công: 04 người. Đến thời điểm hiện tại không nợ bảo hiểm xã hội.

- Công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em, bình đẳng giới được quan tâm thực hiện.

- Triển khai công tác thu thập thông tin liệt sỹ, thân nhân liệt sỹ, mộ liệt sỹ và nghĩa trang liệt sỹ trên địa bàn huyện theo Kế hoạch số 09/KH-SLĐTBXH, ngày 29/01/2016 của Sở Lao động – TB&XH tỉnh Kon Tum. Đã giải quyết chế độ thờ cúng liệt sỹ cho thân nhân liệt sỹ (Xã Ngọc Yêu: 02 đối tượng; Xã Văn Xuôi: 04 đối tượng; Xã Đăk Na: 01 đối tượng). Đã giải quyết chế độ mai táng phí cho 01 đối tượng Thanh niên xung phong đã tử trận (Xã Tê Xăng) với kinh phí 13 triệu đồng.

2. Giáo dục và đào tạo, y tế và khoa học công nghệ:

*** Về Giáo dục**

- Tính đến thời điểm 05/11/2018, tổng số CBQL, giáo viên, nhân viên toàn ngành Giáo dục là 746 người. Trong đó: nữ: 499; dân tộc: 269.

- Năm học 2018-2019, toàn huyện có 166/1.701 trẻ trong độ tuổi đi nhà trẻ, đạt 9,8%; số trẻ 3-5 tuổi đến trường là 2.048/2.074 trẻ, đạt 98,74% (trong đó: trẻ 5 tuổi đến trường là 709/714, đạt 99,3%).

- Chất lượng giáo dục học sinh DTTS; tình trạng học sinh bỏ học: Chất lượng học sinh tương đối đảm bảo thể hiện qua 4 lĩnh vực giáo dục theo Bộ chuẩn phát triển:

Lĩnh vực phát triển thể chất: có 517/619 trẻ đạt chiếm 83,66%, Lĩnh vực phát triển nhận thức: có 488/619 trẻ đạt chiếm 78,96%, Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ và giao tiếp: có 484/619 trẻ đạt chiếm 78,32%, Lĩnh vực phát triển tình cảm kỹ năng xã hội: có 488/619 trẻ đạt chiếm 78,96%.

- Chất lượng cuối năm của cấp học THCS đạt được một số kết quả¹⁰.

- Tỷ lệ huy động học sinh ra lớp ở các bậc học trong đầu năm học 2018 - 2019: Tỷ lệ huy động trẻ dưới 3 tuổi ra lớp đạt 10,2%; trẻ 3-5 tuổi ra lớp đạt 98,9%. 100% trẻ 5 tuổi hoàn thành chương trình giáo dục mầm non bàn giao lên tiểu học. tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi 6 tuổi vào lớp 1 là 100%. Tỷ lệ học sinh 11 tuổi vào lớp 6 đạt 100%.

- Về xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia: Đến nay, toàn huyện có 9/34 trường đạt chuẩn quốc gia (trong đó TH: 4; THCS: 2; MN: 3), chiếm 26,47% tổng số trường.

* Về y tế:

- Thực hiện tốt công tác giám sát, phòng chống dịch bệnh, trên địa bàn huyện đặc biệt là dịch cúm A (H5N1), (H1N1) (H7N9), tay, chân miệng, sốt xuất huyết, thủy đậu.... Chuẩn bị đầy đủ trang thiết bị, vật tư y tế, thuốc, hóa chất sẵn sàng ứng phó khi có dịch bệnh xảy ra.

- Trong năm 2018, trên địa bàn huyện xảy ra dịch bệnh Bạch Hầu. Trong đó, có 01 trường hợp mắc bệnh và nghi mắc 04 trường hợp. Đến thời điểm hiện tại, có 02 bệnh nhân đã được ra viện và 03 bệnh nhân đang điều trị.

- Công tác khám chữa bệnh, tinh thần trách nhiệm và y đức của đội ngũ cán bộ y tế: Nhìn chung công tác khám chữa bệnh cho nhân dân trên địa bàn huyện được nâng cao chất lượng phục vụ, đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe; nêu cao tinh thần trách nhiệm và y đức trong công tác phục vụ bệnh nhân. Tổ chức tốt công tác thường trực cấp cứu nhất là trong các ngày nghỉ lễ, tết, thường xuyên kiểm tra, giám sát củng cố công tác khám chữa bệnh.

- Công tác dân số kế hoạch hóa gia đình được thực hiện tốt.

- UBND huyện đã thành lập đoàn kiểm tra liên ngành về công tác vệ sinh an toàn thực phẩm trước, trong và sau trong dịp Tết Nguyên đán năm 2018 để kiểm tra, giám sát các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm, dịch vụ ăn uống¹¹. Công tác truyền thông, tuyên truyền luôn được quan tâm¹².

* Về khoa học công nghệ: Nhằm góp phần chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, chuyển giao các ứng dụng KHCN và sản xuất, trên địa bàn huyện đầu năm đã xây dựng kế hoạch triển khai xây dựng các mô hình: Chế biến rượu Sơn tra Tu Mơ Rông, nhân giống cây Sơn tra, trồng cây Ngũ vị tử, rượu gạo lúa rẫy...

3. Phát triển văn hóa, thể thao, thông tin-truyền thông:

- Tập trung chỉ đạo các hoạt động đón Xuân Mậu Tuất 2018; tuyên truyền các ngày kỷ niệm, ngày lễ lớn của đất nước.

¹⁰ a) Về hạnh kiểm: Tốt: 1.576/2.240 học sinh đạt 70,36%; Khá: 493/2.277 học sinh đạt 22,01%; Trung bình: 145/2.277 học sinh chiếm 6,47%; Yếu: 26/2.277 học sinh chiếm 1,16%.

b) Về học lực: Giỏi: 19/2.277 học sinh đạt 0,85%; Khá: 430/2.277 học sinh đạt 19,2%; Trung bình: 1.536/2.277 học sinh chiếm 68,57%; Yếu: 218/2.277 học sinh chiếm 9,73%; Kém: 37/2.277 học sinh chiếm 1,65%;

¹¹ Tính đến ngày 31/10/2018 không có vụ ngộ độc thực phẩm nào xảy ra trên địa bàn toàn huyện.

¹² Đã tổ chức triển khai thực hiện công tác tuyên truyền về đảm bảo an toàn thực phẩm trong tết nguyên đán: Số buổi tuyên truyền 38 buổi/38 thôn làng với số người tham dự 1.211 người; cấp phát 222 tranh, 40 tờ gấp/35 thôn. Phối hợp với Đài phát thanh-truyền hình tuyên truyền trên phương tiện thông tin đại chúng về thông điệp "Bảo đảm an toàn thực phẩm trong dịp tết năm 2018"

- Thực hiện tốt việc công khai thủ tục hành chính trên Trang thông tin điện tử huyện, tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả, tại trụ sở của các cơ quan, đơn vị theo đúng quy định để tổ chức, cá nhân dễ dàng tiếp cận, khai thác và có căn cứ theo dõi quá trình giải quyết.

- Tổ chức tốt các hoạt động văn hoá, thể dục thể thao, tại trung tâm huyện. Tham gia thi đấu các môn thể thao tại Đại hội TDTT tỉnh Kon Tum lần thứ VI năm 2018. Kết quả đạt được: khuyến khích toàn đoàn với 2 huy chương vàng, 13 huy chương bạc, 9 huy chương đồng và 4 giải khuyến khích.

- Đã tổ chức khai giảng lớp truyền dạy nghệ thuật không gian văn hóa Cồng Chiêng (lớp cồng chiêng có hơn 200 học viên tham gia và 15 nghệ nhân tham gia truyền dạy).

- Phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa và khôi phục bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa truyền thống của dân tộc Xê Đăng trên địa bàn huyện đã đạt được một số kết quả¹³.

- Tổng số giờ phát sóng truyền hình trên địa bàn huyện thực hiện trong 10 tháng năm 2018 là 29.700 giờ/10 tháng, về thời lượng phát chương trình truyền hình địa phương ước thực hiện phát sóng 140 giờ/10 tháng, thực hiện phát sóng 01 tuần 02 buổi vào các tối thứ ba và thứ năm hàng tuần với định mức khoảng 25 phút/ 1 chương trình.

- Tổng số giờ phát sóng truyền thanh thực hiện trong 10 tháng năm 2018 là 12.750 giờ/10 tháng về thời lượng phát thanh tin địa phương ước thực hiện 500 giờ/10 tháng, thực hiện phát sóng 01 tuần 06 buổi vào các buổi chiều thứ 2,4,6 và sáng thứ 3,5,7 hàng tuần với định mức khoảng 25 phút/1 chương trình.

- Công tác thể dục, thể thao: Có 8,13% số người tập luyện TDTT thường xuyên; số trường học hoạt động TDTT ngoại khóa 23 trường; số cán bộ, chiến sỹ LLVT đạt tiêu chuẩn rèn luyện thân thể.

4. Về Nội chính:

- *Giải quyết khiếu nại, tố cáo*: Đến hết tháng 10, trên địa bàn huyện có 04 đơn, thư khiếu nại, tố cáo trong đó 03 đơn tố cáo và 01 đơn kiến nghị phản ánh UBND huyện đã chỉ đạo xử lý dứt điểm các đơn thư trên. Công tác phòng chống tham nhũng, thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí được triển khai đến tất cả các cơ quan, đơn vị và các cán bộ công chức viên chức trên toàn huyện.

- *Tình hình an ninh chính trị- trật tự an toàn xã hội*: Tình hình an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội tiếp tục được giữ vững, ổn định. Thường xuyên bố trí lực lượng nắm địa bàn, tăng cường công tác tuần tra phòng ngừa, đấu tranh với các loại tội phạm; kịp thời phát hiện và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật.

- *Công tác Quân sự - Quốc phòng*: Duy trì thực hiện nghiêm các chế độ trực ban, trực sẵn sàng chiến đấu, trực chỉ huy theo đúng quy định; xây dựng kế hoạch, triển khai thực hiện công tác diễn tập chiến đấu phòng thủ cấp xã năm 2018.

IV. Đánh giá chung:

1. Kết quả đạt được:

¹³ Trong đó năm 2018 các địa phương công nhận 4.586 gia đình văn hóa, tiến hành kiểm tra để công nhận thôn làng văn hóa năm 2018 (có 69 làng đề nghị).

Hiện nay đã gìn giữ khoảng 180 bộ cồng chiêng và nhiều loại nhạc cụ dân tộc như Klong put, Klong tap, ting ning ...; các làn điệu dân ca, dân vũ đã được khôi phục. Tham gia phục dựng Lễ hội Bắc máng nước của dân tộc Xơ Đăng - Xơ Teng tại làng Tu Mơ Rông, xã Tu Mơ Rông. Phục dựng Lễ hội Bắc máng nước của dân tộc Xơ Đăng - Xơ Teng tại làng Đăk Chum I.

- Sản xuất nông, lâm nghiệp đang phát triển theo hướng tích cực, đã duy trì diện tích cây lúa hiện có, từng bước đảm bảo một phần nhu cầu lương thực tại chỗ, số lượng heo, bò, gia súc, gia cầm trên địa bàn huyện ổn định so với những năm trước, một số loại cây trồng như Cà phê, Hồng Đăng Sâm đã được quan tâm phát triển.

- Về đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng: nhiều công trình giao thông, thủy lợi, nước sinh hoạt, trường học,... tiếp tục được quan tâm đầu tư, đặc biệt là các công trình hạ tầng thiết yếu (*điện, nước sinh hoạt, trường học, đường giao thông*) ở các điểm di dời tái định cư trên địa bàn huyện, từng bước đáp ứng nhu cầu cho nhân dân.

- Chất lượng dạy và học ở các cấp được chú trọng, trẻ em trong độ tuổi đến trường đạt tỷ lệ cao.

- Các trạm Y tế cơ sở hoạt động ổn định và có hiệu quả, công tác bảo vệ chăm sóc trẻ em được chú trọng, làm tốt công tác đền ơn đáp nghĩa, thăm hỏi, động viên kịp thời. Hoạt động văn hoá thông tin truyền thanh, truyền hình có nhiều chuyển biến tích cực.

2. Những tồn tại: Bên cạnh những kết quả đã đạt được, vẫn còn một số tồn tại cần có những biện pháp để sớm khắc phục, đó là:

- Công tác quản lý bảo vệ rừng vẫn còn tình trạng khai thác trái phép.

- Công tác chỉ đạo, tuyên truyền, vận động nhân dân thâm canh sản xuất ở một số địa phương chưa thật sự quyết liệt.

B. MỤC TIÊU, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2019.

I. Mục tiêu:

1. Mục tiêu chung:

Khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực và tiềm năng lợi thế của huyện. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và mức sống của nhân dân, từng bước nâng mức thu nhập của người dân; thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội; giữ vững ổn định chính trị - xã hội; đảm bảo quốc phòng an ninh, trật tự trong mọi tình huống.

2. Mục tiêu cụ thể: (Có biểu chi chi tiết kèm theo)

2.1. Về kinh tế:

- Về diện tích trồng trọt: Cây lúa cả năm là 2.217 ha, Cây Ngô cả năm 406 ha, Cây Bobo 255 ha, Cây sắn 1.724 ha, Cây cà phê 1.673,1 ha (*Trong đó diện tích trồng mới 78,5 ha*), Cây Cao Su 106 ha, Cây Bời lời 4.804,5 ha (*Trong đó diện tích trồng mới 17 ha*), Cây sâm Ngọc Linh 335,2 ha (*Trong đó diện tích trồng mới trong dân là 5 ha*), Cây Hồng Đăng Sâm 79,7 ha (*Trong đó diện tích trồng mới 32,7 ha*), Cây Đương Quy 22 ha.

- Về chăn nuôi: Tổng 69.522 con; trong đó đàn trâu 7.704 con, đàn bò 9.686 con, đàn lợn 8.530 con, đàn gia cầm 43.602 con.

- Về thủy sản: diện tích 20,6 ha. Ước sản lượng là 6,6 tấn.

- Tổng thu trên địa bàn năm 2019: ước tính 50.640 triệu đồng; trong đó Cục thuế thu 12.530 triệu đồng, Chi cục Thuế thu 38.090 triệu đồng, Phí, lệ phí (*do xã thu*): 20 triệu đồng. Tổng chi ngân sách địa phương 252.799 triệu đồng.

- Thu nhập bình quân đầu người đạt khoảng 21 triệu đồng/người/năm.

- Thương mại dịch vụ bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ nhỏ là 48.700 triệu đồng.

2.2. Về Văn hóa xã hội:

- Về dân số giảm tỷ lệ tăng dân số tự nhiên bình quân hàng năm dưới mức 1,74%, tổng số bình quân trên địa bàn huyện năm 2019 là: 28.600 người.

- Duy trì bền vững phổ cập bậc tiểu học đúng độ tuổi và phổ cập bậc THCS; phân đầu 44,10% số trường đạt chuẩn quốc gia, có 91% số trạm y tế xã đạt chuẩn quốc gia và 100% số trạm y tế xã có bác sỹ.

- Chỉ đạo duy tu sửa chữa, làm mới một số nhà Rông văn hóa nâng tổng số nhà Rông văn hóa lên trên 89 Nhà; 91 thôn, làng đăng ký thôn, làng văn hóa; có ít nhất 79 thôn, làng được công nhận thôn, làng văn hóa; 98% tỷ lệ hộ đăng ký gia đình văn hóa; có ít nhất 79% tỷ lệ đạt tiêu chuẩn gia đình văn hóa; tỷ lệ hộ xem được đài truyền hình Việt nam là 95%; tỷ lệ hộ nghe được đài tiếng nói Việt nam là 82%.

- Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình giảm nghèo trên địa bàn huyện, huy động mọi nguồn lực chăm lo hộ nghèo, hộ cận nghèo nhằm đạt được mục tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo từ 6-8%/năm (theo tiêu chuẩn nghèo 2016-2020); Tổng số hộ nghèo trên toàn huyện 2.975 hộ; tỷ lệ hộ nghèo chiếm 46%

- Phân đầu tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 18%, trong đó xuất khẩu lao động khoảng 30 người.

- Giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng xuống dưới 22%.

2.3. Về môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu:

- Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh 87%.

- Tỷ lệ che phủ rừng năm 2019 là: 66,98%.

II. Giải pháp thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2019:

1. Về phát triển kinh tế:

- Tăng cường chỉ đạo xây dựng chương trình nông thôn mới có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ; cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý.

- Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng hàng hóa, chú trọng thâm canh để tăng năng suất. Mở rộng diện tích cây cà phê, cây bời lời, cây Hồng Đăng Sâm (sâm dây) và một số cây dược liệu khác. Đánh giá sơ kết các chương trình, các mô hình cây trồng, vật nuôi trên địa bàn huyện đã triển khai để rút kinh nghiệm và nhân rộng.

- Đẩy mạnh công tác giao đất, giao rừng cho nhân dân quản lý, sử dụng và bảo vệ hỗ trợ cho người dân có thể sống và làm giàu từ rừng và các chương trình hỗ trợ khác.

- Đẩy mạnh hướng dẫn về kỹ thuật thâm canh để tăng năng suất và cung ứng kịp thời, đầy đủ nhu cầu về giống cây trồng, vật nuôi, phân bón cho nhân dân.

- Tăng cường công tác PCCC về mùa khô. Xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm lâm luật, nhất là những đối tượng làm cháy rừng, khai thác lâm sản trái phép.

- Sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư của trung ương, tỉnh để thúc đẩy phát triển kinh tế.

- Khuyến khích các thành phần kinh tế trong và ngoài tỉnh đến đầu tư trên địa bàn huyện nhất là những lĩnh vực huyện có lợi thế; khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư trong lĩnh vực công nghiệp chế biến Nông sản....

- Khai thác có hiệu quả các địa điểm khoáng sản trên địa bàn như đá, cát, sỏi các loại

- Khuyến khích, mở rộng tạo điều kiện để các thành phần kinh tế cùng tham gia phát triển. Khai thác có hiệu quả của các hộ kinh doanh cá thể, các cửa hàng thương mại tại các xã.

2. Về Văn hóa – Xã hội:

- Nâng cao trách nhiệm đội ngũ giáo viên đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao, tăng cường đầu tư để chuẩn hóa hệ thống trường, lớp, nhà công vụ cho giáo viên và trang thiết bị giảng dạy, để nghiên cứu học tập.

- Tiếp tục duy trì và nâng cao chất lượng kết quả phổ cập giáo viên tiểu học đúng độ tuổi, phổ cập giáo dục trung học cơ sở.

- Triển khai kế hoạch xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia trên địa bàn huyện theo lộ trình đã được phê duyệt.

- Bảo tồn và phát huy một số bản sắc văn hóa dân tộc Xê Đăng.

- Tiếp tục xây dựng đời sống văn hóa, nếp sống văn minh, đẩy mạnh và nâng cao chất lượng cuộc vận động *toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa*. Nâng cao chất lượng, đổi mới phương pháp thực hiện các hoạt động thông tin – tuyên truyền nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người dân.

- Tăng cường đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, đầu tư công tác quy hoạch, cấp đất xây dựng sân thể thao cho các xã và thôn, làng. Vận động nhân dân thực hiện tốt các hương ước, quy ước ở thôn, làng.

- Tiếp tục tăng cường đội ngũ cán bộ y tế về sơ sở nhằm nâng cao chất lượng khám và điều trị bệnh cho nhân dân.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, kiểm tra, giám sát về vệ sinh an toàn thực phẩm, đề phòng ngộ độc và các bệnh truyền qua thực phẩm.

- Đẩy mạnh và nâng cao công tác truyền thông dân số, kế hoạch hóa gia đình, từng bước nâng cao sức khỏe cho nhân dân. Thực hiện có hiệu quả các chương trình mục tiêu quốc gia về y tế. Vận động trẻ em trong độ tuổi tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin, vận động các tổ chức, cá nhân quyên góp ủng hộ trẻ em nghèo, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, trẻ em tàn tật, hạ tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng.

- Xây dựng dựng kế hoạch giảm nghèo và các giải pháp cụ thể, chi tiết đến từng xã để giúp từng hộ có kế hoạch sản xuất nhằm mục đích thoát nghèo nhanh, bền vững. Đồng thời hỗ trợ cây, con giống sát với nhu cầu thực tế của người dân.

- Tiếp tục tăng cường công tác xóa đói, giảm nghèo. Thực hiện tốt các chế độ chính sách đối với gia đình thương binh liệt sĩ, gia đình có công cách mạng, người tàn tật.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động nhân dân đi xuất khẩu lao động; giới thiệu lao động làm việc trong và ngoài tỉnh.

- Rà soát danh sách, cấp thẻ khám chữa bệnh cho trẻ em dưới 6 tuổi, cho hộ nghèo kịp thời, đúng đối tượng.

- Triển khai chương trình chăm sóc bảo vệ trẻ em giai đoạn 2016-2020.

3. Về công tác nội chính:

- Tăng cường củng cố quốc phòng – an ninh, xây dựng thế trận an ninh nhân dân, nền quốc phòng toàn dân, xây dựng lực lượng vũ trang đủ về số lượng, đảm bảo về chất lượng; thường xuyên duy trì các chế độ trực chỉ huy, trực ban tác chiến, đồng thời tăng cường công tác bám nắm địa bàn trọng điểm, làm tốt công tác đảm bảo an ninh nông thôn, phòng ngừa tội phạm, tai nạn, tệ nạn xã hội góp phần đảm bảo an ninh, chính trị trên địa bàn; phối hợp tốt với các ban, ngành, đoàn thể làm tốt công tác dân vận, xây dựng địa bàn ổn định, vững mạnh.

- Tổ chức tuần tra, kiểm soát trật tự an toàn giao thông theo kế hoạch.

- Tổ chức huấn luyện dân quân tự vệ hàng năm đúng kế hoạch, đảm bảo đủ số lượng và nâng cao chất lượng huấn luyện.

- Triển khai thực hiện tốt việc tuyên truyền, phổ biến pháp luật đến tận cơ sở. Đẩy mạnh việc thực hiện Pháp lệnh dân chủ ở xã, thực hiện quy tắc ứng xử ở cơ quan, đơn vị và thực hiện Hương ước ở các thôn, làng.

- Hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, UBND các xã trên địa bàn huyện thực hiện công tác giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại cơ quan hành chính theo Quyết định số 09/2015/QĐ-TTg, ngày 25/3/2015 của Thủ Tướng Chính phủ. Kịp thời thông tin cơ sở dữ liệu thủ tục hành chính lên trang thông tin điện tử của huyện để phục vụ nhu cầu tra cứu, sử dụng của các tổ chức, cá nhân; thực hiện công khai các thủ tục, quy trình, kế hoạch, dự án, kinh phí chi tiêu.....; niêm yết công khai quy chế dân chủ.

- Thường xuyên bám sát địa bàn để nắm bắt tình hình hoạt động tôn giáo, thực hiện tốt công tác quản lý Nhà nước về tôn giáo, tín ngưỡng.

- Hướng dẫn nghiệp vụ giải quyết kịp thời, dứt điểm những vấn đề khiếu nại, tố cáo ngay từ cơ sở.

- Tiếp tục thực hiện công tác tranh thủ người có uy tín trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số theo Chỉ thị số 06/2008/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về phát huy vai trò của người uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

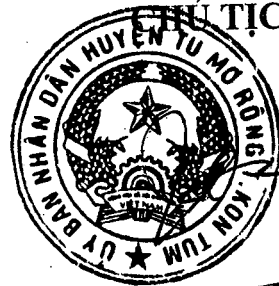
Đối với các chỉ tiêu về kinh tế - xã hội năm 2019 là số dự kiến. Do đó, sau khi được HĐND tỉnh thông qua và UBND tỉnh giao chỉ tiêu kế hoạch, UBND huyện sẽ điều chỉnh và phân bổ chi tiết các chỉ tiêu cho các đơn vị thực hiện theo quy định.

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội năm 2018 và mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp thực hiện Kế hoạch phát triển Kinh tế xã hội năm 2019 trên địa bàn huyện Tu Mơ Rông./.

Nơi nhận:

- TT. Huyện ủy;
- TT. HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các Ban của HĐND huyện;
- Lưu: VT, CVTH_(Trình)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



A HƠN

KẾT QUẢ CHẤM ĐÁNH NĂNG SUẤT Lúa vụ ĐÔNG XUÂN NĂM 2017-2018

(Kèm theo Báo cáo số 10/BC-ĐP, ngày 15 tháng 11 năm 2018 của UBND huyện)



STT	Xã	Lúa vụ Đông xuân												
		Lúa vụ Đông xuân					Lúa vụ Đông xuân							
		Diện tích (ha)		Năng suất (tạ/ha)		Đạt % so với KH giao	Diện tích (ha)		Đạt % so với KH giao	Năng suất (tạ/ha)		Đạt % so với KH giao		
		Kế hoạch 2017-2018	Thực hiện 2017-2018	Đạt % so với KH giao	Kế hoạch 2017-2018		Thực hiện 2017-2018	Kế hoạch 2017-2018		Thực hiện 2017-2018	Kế hoạch 2017-2018		Thực hiện 2017-2018	
1	Đắk Tô Kan	77,0	77,0	100,0	35,0	33,5	95,7	-	-	-	-	-	-	-
2	Đắk Rơ Ông	74,0	74,0	100,0	31,0	31,5	101,6	-	-	-	-	-	-	-
3	Đắk Sao	2,5	3,3	132,0	30,0	27,8	92,7	-	-	-	-	-	-	-
4	Đắk Na	95,0	95,0	100,0	30,0	29,02	96,7	-	-	-	-	-	-	-
5	Đắk Hà	10,0	10,5	105,0	26,5	27,15	102,5	-	-	-	-	-	-	-
6	Tu Mơ Rông	7,0	5,5	78,6	26,5	27,55	104,0	2,0	1,0	50,00	30,0	30,01	100,03	-
7	Ngọc Lây	4,0	4,0	100,0	22,5	26,85	119,3	2,0	2,0	100,00	26,4	29,5	111,74	-
8	Tê Xăng	15	15,0	100,0	28,0	27,0	96,4	-	-	-	-	-	-	-
9	Măng Ri	77,5	77,5	100,0	27,0	28,02	103,8	-	-	-	-	-	-	-
10	Văn Xuôi	2,0	2,3	115,0	24,0	26,89	112,0	-	-	-	-	-	-	-
11	Ngọc Yêu	1,0	1,0	100,0	25,0	27,01	108,0	-	-	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	365	365,1	100,03	30,2	30,04	99,5	4,0	3	75,00	28,2	29,67	105,21	

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP VỤ MÙA NĂM 2018
(Kèm theo Quyết định UBND ngày 15 tháng 11 năm 2018 của UBND huyện Tu Mơ Rông)



STT	Xã	Lúa ruộng			Bo bo			Ngô			Sắn					
		KH 2018	Thực hiện 2018	Đạt % kế hoạch	KH 2018	Thực hiện 2018	Đạt % kế hoạch	KH 2018	Thực hiện 2018	Đạt % kế hoạch	KH 2018	Thực hiện 2018	Đạt % kế hoạch			
1	Đăk Na	152,5	152,5	100,0	61	61,0	100,0	30,0	28,6	95,3	65,0	65,0	100,0	135	147,1	109,0
2	Đăk Sao	115,5	117,0	101,30	65	67,0	103,1	35,0	40,0	114,3	70,0	70,0	107,1	115	263,0	228,7
3	Đăk Rơ Ông	185,0	185,0	100,0	15	15,0	100,0	50,0	35,0	70,0	35,0	35,0	100,0	150	150,0	100,0
4	Đăk Tơ Kan	95,0	95,0	100,0	25	25,0	100,0	25,0	25,0	100,0	25,0	25,0	100,0	372	372,0	100,0
5	Đăk Hà	54,2	54,2	100,0	120	160,0	133,3	25,0	18,0	72,0	15,0	11,0	73,3	335	368,0	109,9
6	Tu Mơ Rông	105,0	105,0	100,0	35	35,0	100,0	40,0	40,0	100,0	25,0	25,0	100,0	120	120,0	100,0
7	Tê Xăng	98,0	98,0	100,0	50	50,0	100,0	30,0	30,0	100,0	30,0	31,0	103,3	90	90,0	100,0
8	Măng Ri	149,0	149,0	100,0	35	35,0	100,0	21,0	0,0	0,0	40,0	40,0	100,0	35	35,0	100,0
9	Ngọc Yêu	98,0	101,0	103,1	86	86,0	100,0	60,0	36,0	60,0	17,0	12,9	75,9	125	140,0	112,0
10	Văn Xuôi	88,9	88,9	100,0	48	49,1	102,3	40,0	20,0	50,0	28,0	28,3	101,1	115	137,0	119,1
11	Ngọc Lây	118,9	119,1	100,2	53	53,5	100,9				55,0	57,0	103,6	145	173,0	119,3
	Tổng cộng	1.260,0	1.264,7	100,4	593	637	107,4	356	272,6	76,6	405	405	100	1.737	1.995	114,9

KẾT QUẢ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP VỤ MÙA NĂM 2018

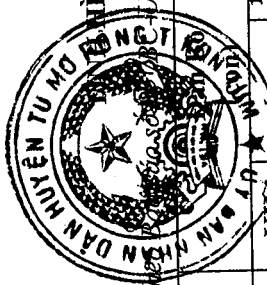
(Kèm theo Báo cáo số 12/BC-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2018 của UBND huyện Tư Mơ Rông)



STT	Xã	Cà phê				Bời lời				Đảng sấm				Đương quy				Sâm Ngọc Linh							
		KH 2018	Thực hiện 2018	Đạt % kế hoạch	KH 2018	Thực hiện 2018	Đạt % kế hoạch	KH 2018	Thực hiện 2018	Đạt % kế hoạch	KH 2018	Thực hiện 2018	Đạt % kế hoạch	KH 2018	Thực hiện 2018	Đạt % kế hoạch	KH 2018	Thực hiện 2018	Đạt % kế hoạch	KH 2018	Thực hiện 2018	Đạt % kế hoạch	Đã xuống giống (ha)	Đạt % kế hoạch	
1	Đắk Na	5,0	5,7	114,0	10,0	10,0	100,0	1,0	0,7	70,0	1,0	0,5	50,0	0	0	50,0	0	0	50,0	0	0	0			
2	Đắk Sao	5,0	6,7	134,0	5,0	6,20	124,0									75,0	1		75,0	1					
3	Đắk Rơ Ông	5,0	30,0	600,0	5,0	2,0	40,0	1,0	0,0	0,0										0	0				
4	Đắk Tơ Kan	5,0	5,0	100,0	-	9,0															0	0			
5	Đắk Hà	28,3	23,5	83,0	5,0	5,4			0,02												0	0			
6	Tư Mơ Rông	32,0	33,0	103,1	3,0	6,1	203,3	0,25	0,236	94,4	0,4	0,1	20,0	0,2	0,001	80,0	0,5	0,4	80,0	0,5	0,4	0,4	0,4	80	
7	Tê Xăng	21,0	23,0	109,5	2,0	2,0	100,0	3,0	3,0	100,0	7,0	5,0	71,4	2,0	1,5	50,0	1,5	1,0	50,0	1,5	1,0	1,5	1,5		
8	Măng Rì	21,0	28,0	133,3	3,0	3,0	100,0	1,5	3,3	220,0	1,20	0,0	0,0	0							0	0			
9	Ngọc Yêu	20,0	35,0	175,0	-			-	0,09		0,3	0,01	4,3	0							0	0			
10	Văn Xuôi	12,0	17,5	145,8	-			8,0	4,5	56,3	15,0	3,9	26,0	1	0,1	10					1	0,1			
11	Ngọc Lầy	31,7	32,0	100,9	-			33	43,70	132,4	21,8	16,84	77,4	4,2	2,001	47,6					4,2	2,001			
	Tổng cộng	186,0	239,4	128,7	33	43,70	132,4	21,8	16,84	77,4	21,4	6,66	31,14	4,2	2,001	47,6					4,2	2,001			

KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CHĂN NUÔI NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND ngày 15 tháng 1 năm 2018 của UBND huyện Tu Mơ Rông)



STT	Xã	Đàn trâu			Đàn heo (con)			Đàn gia cầm (con)			Ao cá (ha)					
		KH 2018	Thực hiện	Đạt % so với kế hoạch	KH 2018	Thực hiện	Đạt % so với kế hoạch	KH 2018	Thực hiện	Đạt % so với kế hoạch	KH 2018	Thực hiện	Đạt % so với kế hoạch			
1	Đăk Tô Kal	775	766	98,84	960	944	98,33	1.500	1.502	100,13	6.749	6.430	95,27	1,4	1,55	110,7
2	Đăk Rơ Ông	1.150	1.140	99,13	1.250	1.241	99,28	740	740	100,00	5.000	5.000	100,00	1,1	1,1	100,0
3	Đăk Sao	863	824	95,48	1.360	1.294	95,15	1.800	1.630	90,56	5.612	6.110	108,87	0,2	0,216	108,0
4	Đăk Na	1.000	957	95,70	2.000	1.977	98,85	915	787	86,01	3.837	3.726	97,11	6,0	6,0	100,0
5	Đăk Hà	400	366	91,50	545	534	97,98	305	263	86,23	3.445	3.050	88,53	5,0	5,1	102,0
6	Tu Mơ Rông	420	400	95,24	641	622	97,04	710	690	97,18	4.281	4.440	103,71	1,2	1,2	100,0
7	Ngọc Lây	820	794	96,83	550	560	101,82	535	536	100,19	4.463	4.475	100,27	2,0	2,6	130,0
8	Tê Xăng	760	754	99,21	724	731	100,97	600	591	98,50	3.500	3.369	96,26	0,1	0,1	100,0
9	Mãng Ri	528	509	96,40	681	651	95,59	742	718	96,77	1.000	1.000	100,00	1,5	1,5	100,0
10	Vân Xuôi	560	553	98,75	518	507	97,88	152	248	163,16	2.733	2.780	101,72	0,75	0,75	100,0
11	Ngọc Yêu	384	392	102,08	413	418	101,21	231	248	107,36	2.740	2.700	98,54	0,9	1,15	127,8
	Tổng cộng	7.660	7.455	97,32	9.642	9.479	98,31	8.230	7.953	96,63	43.360	43.080	99,35	20,2	21,27	105,54

CHI TIÊU KINH TẾ TỔNG HỢP

(Kèm theo Báo cáo số 220 ngày 15 tháng 11 năm 2018 của UBND huyện Tu Mơ Rông)



TT	Chi tiêu	Thực hiện 2017	Năm 2018				Kế hoạch 2019	Kế hoạch 2019 so với ước thực hiện 2018 (%)
			Kế hoạch	Thực hiện 10 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2018 so với thực hiện 2017 (%)		
1	2	4	5	6	7	9	10=9/7	
1	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn	40	42	36,6	42	44	104,76	
2	Thu Ngân sách Nhà nước trên địa bàn (không bao gồm số bổ sung từ NSTW)	43.344	45.875	47.921	51.007	50.640	99,28	
-	Thu nội địa	43.344	45.875	47.921	51.007	50.640	99,28	
3	Ngân sách Trung ương bổ sung cho ngân sách địa phương (hoặc điều tiết về Ngân sách Trung ương)	334.994	230.172	230.315	308.373		-	
4	Chi ngân sách địa phương					268.323		

CÁC CHỈ TIÊU NÔNG NGHIỆP, CÔNG NGHIỆP, DỊCH VỤ, XUẤT NHẬP KHẨU
(Kèm theo Báo cáo số 58A/BC-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2018 của UBND huyện Tu Mơ Rông)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2017	Năm 2018				Kế hoạch 2019	Kế hoạch 2019 so với ước thực hiện 2018 (%)
				Kế hoạch	Thực hiện đến ngày 5/11/2018	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2018 so với thực hiện 2017 (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8=7/4	9	10=9/7
A	NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN								
1	Năng suất, sản lượng một số cây trồng chủ yếu trên địa bàn	Tấn							
a)	Lúa cả năm:	Ha	2.307,1	2.203,5	1.901,7	1.907,0	82,66	2.217,0	116,26
-	Năng suất	Tạ/ha	25,3	25,7	25,6	25,6	101,19	20,7	80,86
-	Sản lượng	Tấn	5.860,60	5.708,8	5.730,0	5.730,0	97,77	4.677,1	81,62
a1	Lúa đông xuân 2017-2018	Ha	365,10				-		
	Năng suất	Tạ/ha	30,04				-		
	Sản lượng	Tấn	1.096,76				-		
a2	Lúa đông xuân 2018-2019	Ha		350,50					
	Năng suất	Tạ/ha		30,60					
	Sản lượng	Tấn		1.072,53				360,0	
a3	Lúa đông xuân 2019-2020	Ha							
	Năng suất	Tạ/ha							
	Sản lượng	Tấn							
*	Lúa vụ mùa	Ha	1.942,00	1.853,00	1.901,70	1.907,00	98,20	1.866,50	97,88
	Năng suất	Tạ/ha	24,44	24,86	0,00	24,51	100,27	24,73	100,89
	Sản lượng	Tấn	4.746,38	4.606,50	0,00	4.673,42	98,46	4.614,94	98,75

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2017	Năm 2018					Kế hoạch 2019	Kế hoạch 2019 so với ước thực hiện 2018 (%)
				Kế hoạch	Thực hiện đến ngày 5/11/2018	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2018 so với thực hiện 2017 (%)			
*	Lúa ruộng	Ha	1.264,40	1.260,0	1.264,7	1.270,0	100,44	1.242,0	97,80	
	Năng suất	Tạ/ha	29,50	29,5		29,3	99,32	29,6	101,02	
	Sản lượng	Tấn	3.729,98	3.717,0	0,0	3.721,1	99,76	3.676,3	98,80	
*	Lúa rẫy	Ha	677,60	593,0	637,00	637,00	94,01	624,5	98,04	
	Năng suất	Tạ/ha	15,00	15,0	0,0	14,95	99,67	15,0	100,54	
	Sản lượng	Tấn	1.016,40	889,50	0,00	952,32	93,69	938,62	98,56	
b)	Ngô cả năm:	Ha	452,1	405,0	405,0	407,3		406,0		
-	Năng suất	Tạ/ha	32,8	32,8		32,8	100,06	32,7	99,70	
-	Sản lượng	Tấn	1.482,0	1.328,4	1.335,1	1.339,7	90,40	1.327,00	99,05	
*	Ngô đông xuân 2017-2018	Ha	3,0							
	Năng suất	Tạ/ha	29,7							
	Sản lượng	Tấn	8,9	0,0	0,0	0,0				
*	Ngô đông xuân 2018-2019	Ha						2,00		
	Năng suất	Tạ/ha						29,50		
	Sản lượng	Tấn	0,0		0,0	0,0		5,9		
*	Ngô Vụ mùa:	Ha	449,1	405,0	405,0	405,0		404,00		
	Năng suất	Tạ/ha	32,8	32,8		33,45		32,70		
	Sản lượng	Tấn	1.473,0	1.328,4	0,0	1.354,7		1.321,1	0,0	
c)	Cây Bobo	Ha	392,8	356,0	272,6	272,6	69,40	255,0		
-	Năng suất	Tạ/ha	31,9	31,9	31,7	31,7	99,37	31,6	99,68	
-	Sản lượng	Tấn	1.253,0	1.135,6	864,1	864,1	68,96	805,8	93,25	
d)	Cây Sắn	Ha	1.839,0	1.737,0	1.995,0	1.995,0	108,48	1.724,00	86,42	
-	Năng suất	Tạ/ha	154,0	154,0	154,2	154,2	100,13	153,0	99,22	

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2017	Năm 2018					Kế hoạch 2019	Kế hoạch so với ước thực hiện 2018 (%)
				Kế hoạch	Thực hiện đến ngày 5/11/2018	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2018 so với thực hiện 2017 (%)			
-	Sản lượng	Tấn	28.321,0	26.750,0	30.387,0	26.750,0	94,45	26.377,0	98,61	
e)	Một số cây lâu năm:		6.594,80	6.834,00	6.876,02	6.876,06	104,3	7.020,60	102,10	
	Cây cà phê	Ha	1.358,7	1.544,7	1.598,1	1.598,1	117,6	1.673,1	104,69	
	Trong đó: Diện tích Trồng mới	Ha	204,8	186,0	239,4	239,4	116,9	78,5	32,79	
	Diện tích cho sản phẩm	Ha	545,9	666,2	666,0	666,0	122,00	814,9	122,36	
-	Năng suất	Tạ/ha	15,0	15,3	14,7	14,7	98,00	15,1	102,72	
-	Sản lượng	Tấn	818,9	1.019,3	1.045,2	1.045,2	127,63	1.230,5	117,73	
	Cây Cao Su	Ha	106,0	106,0	106,0	106,0	100,00	106,0	100,00	
	Cây Bời Lời	Ha	4.744,0	4.777,0	4.787,6	4.787,6	100,92	4.804,5	100,35	
	Cây sâm Ngọc Linh	Ha	328,2	332,40	330,2	330,2	100,61	335,20	101,51	
	Cây Hồng Đăng Sâm	Ha	30,7	52,5	47,5	47,5	154,72	79,8	168,00	
	Cây Dương Quy	Ha	27,2	21,4	6,7	6,7	24,63	22,0	328,36	
*	Chăn nuôi	Con	68.801,0	68.892,0	67.967,0	68.353,0	99,35	69.522,0	101,71	
	Đàn trâu	Con	7.421,0	7.660,0	7.455,0	7.500,0	101,06	7.704,0	102,72	
	Đàn bò	Con	9.488,0	9.642,0	9.479,0	9.520,0	100,34	9.686,0	101,74	
	Đàn lợn	Con	8.532,0	8.230,0	7.953,0	8.233,0	96,50	8.530,0	103,61	
	Tổng đàn gia cầm	Con	43.360,0	43.360,0	43.080,0	43.100,0	99,40	43.602,0	101,16	
*	Thủy sản									
-	Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	6,4	6,5	6,5	6,8	105,5	6,6	96,8	
	Nuôi trồng thủy sản									
	Sản lượng nuôi trồng thủy sản	Tấn	6,4	6,5	6,5	6,8	105,6	6,6	96,6	
-	Diện tích nuôi ao hồ nhỏ	Ha	20,8	20,2	21,3	21,3	102,3	20,6	96,9	
	Năng suất	Tạ/ha	3,1	3,2	3,2	3,2	103,2	3,2	100,0	

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2017	Năm 2018					Kế hoạch 2019	Kế hoạch 2019 so với ước thực hiện 2018 (%)
				Kế hoạch	Thực hiện đến ngày 5/11/2018	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2018 so với thực hiện 2017 (%)			
	Sản lượng	Tấn	6,4	6,5	6,5	6,8	105,5	6,6	96,8	
3	Sản phẩm chăn nuôi chủ yếu									
4	Lâm nghiệp									
-	Diện tích rừng trồng mới tập trung	Nghìn ha								
-	Tỷ lệ che phủ rừng	%	66,7	66,7	66,7	66,7	100,00	67,0	100,42	
5	Diêm nghiệp									
6	Phát triển nông thôn									
-	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	84,0	86,0	86,0	86,0	102,38	87,0	101,16	
B	DỊCH VỤ									
-	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (giá hiện hành)	Tỷ đồng	40	42	36,6	42	105,00	48,7	115,95	
	Trong đó:									
	+ Bán lẻ hàng hoá	Tỷ đồng	40	42	36,6	42	105,00	44	104,76	

CÁC CHỈ TIÊU XÃ HỘI

(Kèm theo Báo cáo số 53A/BC-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2018 của UBND huyện Tu Mơ Rông)

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2017	Năm 2018				Kế hoạch 2019	Kế hoạch 2019 so với ước thực hiện 2018 (%)
				Kế hoạch	Thực hiện 10 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2018 so với thực hiện 2017 (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8=7/4	9	10=9/7
I	DÂN SỐ								
-	Dân số trung bình	Người	27.800	28.200	28.200	28.200	101,44	28.600	101,42
	<i>Trong đó: Dân số nông thôn</i>	Người	27.800	28.200	28.200	28.200	101,44	28.600	101,42
	<i>Dân số là dân tộc thiểu số</i>	Người	26.688	27.072	27.072	27.072	101,44	27.456	101,42
-	Tuổi thọ trung bình	Tuổi							
-	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai/ 100 bé gái							
II	LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM								
-	Tổng số lao động đang làm việc	Người	12.906	16.395	16.395	16.395	127,03	16.500	100,64
-	Số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Người	8	15	15	15	187,50	30	200,00
-	Tỷ lệ lao động được đào tạo so với tổng số lao động	%	10,30	17,00	17,00	17,00	165,05	18,00	105,88
III	GIÀM NGHÈO								
-	(theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều)								
-	Tổng số hộ của toàn huyện	Hộ	6.033	6.158	6.158	6.158	102,07	6.447	104,69
-	Số hộ nghèo	Hộ	3.539	3.363	3.228	3.228	91,21	2.975	92,16



TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2017	Năm 2018				Kế hoạch 2019 so với ước thực hiện 2018 (%)	
				Kế hoạch	Thực hiện 10 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2018 so với thực hiện 2017 (%)		Kế hoạch 2019
-	Tỷ lệ hộ nghèo	%	58,66	48,98	52,42	52,42	89,36	46,15	88,04
-	Số hộ thiếu đói trong năm	Hộ							
-	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	6,32	8,00	8,00	8,00	126,58	8,00	100,00
-	Số hộ cận nghèo	Hộ							
-	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%							
-	Số hộ thoát nghèo	Hộ	282	282	282	282	100,00	282	100,00
-	Số hộ tái nghèo	Hộ							
IV	CUNG CẤP CÁC DỊCH VỤ CƠ SỞ HẠ TẦNG THIẾT YẾU								
-	Tổng số xã của toàn huyện	Xã	11	11	11	11	100,00	11	100,00
	<i>Trong đó:</i>								
	+ Số xã đặc biệt khó khăn (theo tiêu chuẩn của Chương trình 135)	Xã	11	11	11	11	100,00	11	100,00
	+ Số xã biên giới (nếu có)								
	+ Số xã bãi ngang (nếu có)								
	+ Số xã có đường ô tô đến trung tâm	Xã	11	11	11	11	100,00	11	100,00
	+ Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm	%	100	100	100	100	100,00	100	100,00
	+ Số xã có trạm y tế	Xã	11	11	11	11	100,00	11	100,00
	+ Tỷ lệ xã có trạm y tế	%	100	100	100	100	100,00	100	100,00
	+ Số xã có nhà văn hoá	Xã	11	11	11	11	100,00	11	100,00

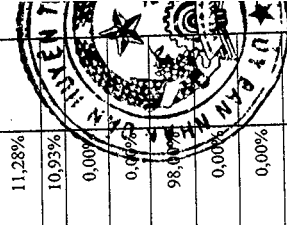
TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2017	Năm 2018					Kế hoạch 2019	Kế hoạch 2019 so với ước thực hiện 2018 (%)
				Kế hoạch	Thực hiện 10 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2018 so với thực hiện 2017 (%)			
	+ Số xã có bưu điện văn hoá xã	Xã	11	11	11	11	100,00	11	100,00	
	+ Tỷ lệ xã có bưu điện văn hoá xã	%	100	100	100	100	100,00	100	100,00	
	+ Số xã có chợ xã, liên xã	xã								
	+ Tỷ lệ xã có chợ xã, liên xã	%								
-	Số hộ được sử dụng điện	Hộ								
-	Tỷ lệ hộ được sử dụng điện	%	99	99	99	99	100,00	99	100,00	
-	Số hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh	Hộ	4.788	4.788	4.788	4.788	100,00	4.788	100,00	
-	Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	84	85	85	101,19		87	102,35	
	<i>Trong đó:</i>									
	+ Khu vực thành thị	%								
	+ Khu vực nông thôn	%	100	100	100	100	100,00	100	100,00	
V	Y TẾ - XÃ HỘI									
-	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	96	97	95	97	101,04	98	101,03	
-	Số người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc	Người	1.735	2.074	1.780	2.074	119,54	1.800	86,79	
-	Số giường bệnh/1 vạn dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	60	60	60	60	100,00	70	116,67	
-	Số bác sỹ/1 vạn dân	Bác sỹ	9	10	10	10	111,11	10	100,00	
-	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ làm việc	%	82	91	91	91	110,98	91	100,00	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2017	Năm 2018				Kế hoạch 2019	Kế hoạch 2019 so với ước thực hiện 2018 (%)
				Kế hoạch	Thực hiện 10 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2018 so với thực hiện 2017 (%)		
	+ Mẫu giáo	Học sinh	2.181	2.220	2.185	100,18	2.205	100,92	
	+ Tiểu học	Học sinh	3.100	3.150	3.176	102,45	3.190	100,44	
	+ Trung học cơ sở	Học sinh	2.190	2.250	2.265	103,42	2.265	100,00	
	+ Trung học phổ thông	Học sinh	600	600	480	80,00	480	100,00	
	- Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo	%	99	99	99	99,90	99	100,00	
	- Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi:	%	100	100	100	100,00	100	100,00	
	+ Tiểu học	%	100	100	100	100,00	100	100,00	
	+ Trung học cơ sở	%	98	98	98	100,00	98	100,00	

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VÀ THANH TOÁN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG CẤP DỰ ÁN THUỘC ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2018
 (Ban hành kèm theo Báo cáo số 58/ABC-UBND, ngày 15 tháng 1 năm 2018 của UBND huyện Tu Mơ Rông)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Mã số dự án đầu tư	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2015-2020	Lũy kế vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết niên độ năm trước năm báo cáo	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2018		Thanh toán kế hoạch vốn đầu tư năm 2018			Thực hiện so với kế hoạch	Ghi chú		
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2015-2020	Tổng số	Trong đó		Tổng số			Trong đó	
										Tổng số các nguồn vốn	Trong đó: vốn NSNN				Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Kế hoạch giao trong năm 2018
1	2	4	5	6	7	8	9	10	11=(12+13)	12	13	14=(15+16)	15	16	17	
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E+F+G+H+I+K)				65.483 65.483	65.483 65.483	60.966 60.966	20.245 20.245	115.826 19.238	3.114 0	112.712 19.238	62.170 4.306	1.019 0	61.150 4.306	53,67% 22,38%	
4	Vốn đầu tư cân đối NSDP theo tiêu chí				56.450	56.450	50.544	19.545	15.690	0	15.690	3.014	0	3.014	19,21%	
I	Phân cấp cân đối theo tiêu chí quy định tại Nghị quyết số 24/2015/NQ-HĐND				26.506	26.506	23.959	17.128	7.590	0	7.590	856	0	856	11,28%	
1.1	Trả nợ đọng XDCB				24.395	24.395	23.959	17.128	7.560	0	7.560	826	0	826	10,93%	
1	Đường Mỏ pà Kon Tun	7406399		1193a-25/9/2014	2.287	2.287	2.341	10.437	18	0	18	0	0	0	0,00%	
2	Khắc phục, sửa chữa Cầu treo Tê Xô Trong xã Đăk Tô Kan.	7435884		205/01-04-2014	661	661	623	600	23	0	23	0	0	0	0,00%	
3	Đường từ làng Ngọc Đo đi khu sản xuất	7435661	BQL dự án đầu tư XD huyện	915-2233-31/12/2014	1.995	1.995	1.543	149	843	0	843	826	0	826	98,60%	
4	Sân ủi mặt bằng, chợ bến xe trung tâm huyện	7399430			3.890	3.890	3.890	3.318	28	0	28	0	0	0	0,00%	
5	Nợ phải trả sau quyết toán dự án hoàn thành (nợ nhà thầu, chi phí kiểm toán, thẩm tra quyết toán)				6.329	6.329	6.329	2.360	1.551	0	1.551	0	0	0	0,00%	
6	Chi phí bồi thường và tái định cư				9.233	9.233	9.233	264	5.097	0	5.097	30	0	30	100,00%	
1.2	Chuyển bị đầu tư				2.111	2.111	-	-	30	0	30	0	0	0	0,00%	
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn năm 2016-2020				2.111	2.111	-	-	30	0	30	0	0	0	100,00%	
b	Các dự án hoàn thành trong giai đoạn 2016-2020				2.111	2.111	-	-	30	0	30	0	0	0	100,00%	
1	Trường tiểu học xã Đăk Hà, Huyện Tu Mơ Rông	7655953	BQL dự án đầu tư XD huyện	829-13/10/2015	2.111	2.111	-	-	30	0	30	0	0	0	100,00%	
c	Dự án hoàn thành sau năm 2020				5.017	5.017	4.417	2.217	2.100	0	2.100	2.100	0	2.100	100,00%	
1.3	Phân cấp đầu tư các công trình giáo dục (tổng giúp thực hiện Chương trình MTQC xây dựng nông thôn mới)				2.217	2.217	1.995	700	1.895	0	1.895	1.895	0	1.895	100,00%	
1.3.1	Dự án trả nợ				2.217	2.217	1.995	700	1.895	0	1.895	1.895	0	1.895	100,00%	
1.3.2	Thực hiện dự án (khởi công mới)				778	778	778	700	630	0	630	630	0	630	100,00%	
1	Trường Mầm non xã Đăk Na, huyện Tu Mơ Rông	7674349	BQL dự án đầu tư XD huyện	829-13/10/2015	1.439	1.439	1.295	1.265	1.265	0	1.265	1.265	0	1.265	100,00%	
2	Trường PTDT bán trú Tiểu học xã Ngọc Lậy huyện Tu Mơ Rông	7655952			2.800	2.800	2.800	2.422	2.217	0	2.217	2.05	0	2.05	100,00%	
1.4	Thực hiện dự án				2.800	2.800	2.800	2.422	2.217	0	2.217	2.05	0	2.05	100,00%	



STT	Nội dung	Mã số dự án đầu tư	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2015-2020	Lũy kế thanh toán từ khởi công đến hết niên độ năm trước năm báo cáo	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2018			Thanh toán kế hoạch vốn đầu tư năm 2018			Thực hiện so với kế hoạch	Ghi chú	
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				
					Tổng số các nguồn vốn				Trong đó: vốn NSNN	Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang		Kế hoạch giao trong năm 2018	Thanh toán vốn kéo dài năm trước chuyển sang			Thanh toán kế hoạch vốn giao trong năm
1	Trường Mần non xã Ngọc Láy, huyện Tu Mơ Rông	7568348	BQL dự án đầu tư XD huyện	41-07/02/2017	1.501	1.501	1.351	701	701	691	691	691	98,57%			
2	Trường Mần non xã Đăk Sao, huyện Tu Mơ Rông	7567608		30-19/01/2017	2.300	2.300	2.070	631	631	571	571	571	90,49%			
3.4	Bổ sung đối ứng thực hiện chương trình KCH trường lớp học giai đoạn 2017-2020				543	543	489	489	489	30	30	30	6,13%			
1	Dự án kiến cơ hóa trường lớp học mầm non và tiểu học trên địa bàn huyện Tu Mơ Rông	7647560	BQL dự án đầu tư XD huyện		543	543	489	489	489	30.000	30.000	30.000	6,13%			
B	Dự án giảm nghèo khu vực Tây Nguyên (vốn đối ứng)							876	876	387	387	387	44,12%			
1	Dự án Giảm nghèo khu vực Tây nguyên huyện Tu Mơ Rông	7470708	BQL DA GN TN					876	876,22	386,573	386,573	386,573	44,12%			
C	Vốn nước ngoài ODA							19.101	19.101	6.535	6.535	6.535	34,21%			
	Ban quản lý dự án giảm nghèo Khu vực Tây Nguyên huyện Tu Mơ Rông	7470708	BQL DA GN TN					19.101	19.101	6.534,92	6.534,92	6.534,92	34,21%			
D	Vốn trái phiếu chính phủ							6.723	2.997	3.052	3.052	3.052	45,40%			
1	Chuyển nguồn năm 2017 sang 2018							2.997	2.997	902	902	902	30,10%			
	Dự án kiến cơ hóa trường lớp học mầm non và tiểu học trên địa bàn huyện Tu Mơ Rông		BQL dự án đầu tư XD huyện					2.997	2.997	902	902	902	30,10%			
2	Thực hiện năm 2018							3.726	3.726	2.150	2.150	2.150	57,70%			
	Dự án kiến cơ hóa trường lớp học mầm non và tiểu học trên địa bàn huyện Tu Mơ Rông	7647560	BQL dự án đầu tư XD huyện					3.726	3.726	2.150	2.150	2.150	57,70%			
E	Trung ương bổ sung có mục tiêu							5.890	5.890	5.408	5.408	5.408	91,82%			
1	Hỗ trợ nhà ở cho người có công cách mạng		UBND 11 xã					5.890	5.890	5.408	5.408	5.408	91,82%			
F	Nguồn Kết dư ngân sách huyện							1.866	1.866				0,00%			
1	Sửa chữa hội trường chung huyện		Văn Phòng UBND - UBND huyện					366	366				0,00%			
2	Sửa chữa nhà công vụ UBND - UBND huyện, hạng mục: nhà ở 05 phòng							389	389				0,00%			
3	Trả nợ kinh phí nợ phải trả sau quyết toán		BQL dự án đầu tư XD huyện					274	274				0,00%			
4	Sửa chữa nhà bia tưởng niệm xã Đăk Sao		Phòng LĐTB&XH huyện					315	315				0,00%			
5	Sửa chữa nhà bia tưởng niệm xã Đăk Hà		UBND xã Tu Mơ Rông					224	224				0,00%			
6	Sửa chữa trụ sở UBND xã Tu Mơ Rông, hạng mục: rãnh thoát nước, sân bê tông, hội trường							1.463	1.463				0,00%			
G	Nguồn thu đất giá đất							500	500				0,00%			
1	Công trình trụ sở Phòng Tài chính - Kế hoạch, Hạng mục: Giếng nước, hệ thống phụ trợ và các hạng mục khác	7722286	Phòng Tài chính - Kế hoạch					500	500				0,00%			
2	Công trình trụ sở Phòng Tài chính - Kế hoạch, Hạng mục: Sân bê tông và hạng mục phụ trợ khác							123,45784	123,45784				0,00%			
3	Công trình: Nâng cấp sửa chữa đường đi khu sản xuất thôn Kon Tun xã Đăk Hà		BQL dự án đầu tư XD huyện					700	700				0,00%			
4	Công tác quản lý đất đai		Phòng TN&MT					140	140				0,00%			

STT	Nội dung	Mã số dự án đầu tư	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2015-2020	Lũy kế vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết niên độ năm trước năm báo cáo	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2018			Thanh toán kế hoạch vốn đầu tư năm 2018			Thực hiện so với kế hoạch	Ghi chú		
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số			Trong đó	
								Tổng số các nguồn vốn	Trong đó: vốn NSNN		Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Kế hoạch giao trong năm 2018				Thanh toán vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Thanh toán kế hoạch vốn giao trong năm
24	Đường trục chính nội thôn Mỏ Za (đoạn nối tiếp từ cầu treo nước Lây đi khu sản xuất)	77022228	UBND xã Ngọc Lậy					376,5	377	376,3	376,3	376,3	99,94%				
25	Đường trục thôn khu TĐC thôn Mỏ Za	77022229						347,2	347	347,1	347,1	347,1	99,96%				
26	Đường trục chính nội đồng thôn Tu Bung (đoạn nối tiếp từ cầu treo Tu Bung đi khu Sản xuất)	77022225						330,3	330	319,0	319,0	319,0	96,58%				
27	Xã Văn Xuôi							1.000,0	1.000	690	690	690	69,03%				
28	Đường trục chính nội đồng thôn Đắk Văn 3	7679724						127	127	100,6	100,6	100,6	79,23%				
29	Đường trục chính nội đồng thôn Ba Khen	7679723						189,0	189	189,0	189,0	189,0	100,00%				
30	Khu thể thao thôn Đắk Văn 2	7679958		0	0	0	0	264,0	264	260,8	260,8	260,8	98,79%				
31	Khu thể thao thôn Đắk Văn 3	7681972						30,0	30	29,5	29,5	29,5	98,41%				
32	Khu thể thao thôn Long tro	7681972						30,0	30	30,0	30,0	30,0	100,00%				
33	Khu thể thao thôn Đắk Linh	7681977	UBND xã Văn Xuôi					30,0	30	29,7	29,7	29,7	98,96%				
34	Khu thể thao thôn Ba Khen	7681978						30,0	30	29,7	29,7	29,7	98,96%				
35	Trường MN thôn Đắk Linh	7681980						200,0	200	-	-	-	0,00%				
36	Khu thể thao trung tâm xã	7681974						70,0	70	21,0	21,0	21,0	30,00%				
37	Xã Ngọc Yếu							1.000,0	1.000	790	790	790	79,00%				
38	Sửa chữa đường liên thôn Ba Tu 1 - Ba Tu 3	7686405						291,0	291	291,0	291,0	291,0	100,00%				
39	Khu thể thao thôn Ba Tu 3	7686407						30,0	30	30,0	30,0	30,0	100,00%				
40	Nhà rộng thôn Ba Tu 3	7686408						70,0	70	70,0	70,0	70,0	100,00%				
41	Năng cấp sửa chữa đường liên thôn Ngọc Đo - Long Lây 1	7686404	UBND xã Ngọc Yếu					400,0	400	399,0	399,0	399,0	99,75%				
42	Đường trục chính nội đồng thôn Ngọc Đo	7686409						209,0	209	1000	1000	1000	100,00%				
43	Xã Đắk Tô Kan							1.000,0	1.000,00	1000	1000	1000	100,00%				
44	Đường trục thôn Kon Hồng 1	7680360						250,0	250	250,0	250,0	250,0	100,00%				
45	Đường trục thôn Kon Hồng 2	7680356						159,0	159	159,0	159,0	159,0	100,00%				
46	Đường trục thôn Kon Hồng 4 (2 nhánh)	7680359						250,0	250	250,0	250,0	250,0	100,00%				
47	Đường trục thôn Đắk Prông 3(2 nhánh)thôn Đắk Prông	7680361	UBND xã Đắk Tô Kan					240,0	240	240,0	240,0	240,0	100,00%				
48	Đường trục thôn Tê Xô Trong 1	7680358						101,0	101	101,0	101,0	101,0	100,00%				
49	Xã Đắk Rơ Ông							5.022,0	5.022	4.131	4.131	4.131	82,26%				
50	Đường trục thôn Măng Lở	7678960						800,0	800	800,0	800,0	800,0	100,00%				
51	Đường trục thôn Mố Bành	7678962						400,0	400	400,0	400,0	400,0	100,00%				
52	Đường trục thôn La Giông	7678959						400,0	400	400,0	400,0	400,0	100,00%				
53	Đường trục chính nội đồng thôn Măng Lở	7678961						831,0	831	831,0	831,0	831,0	100,00%				
54	Đường trục chính nội đồng Kon Hia 3	7678958						1.700,0	1.700	1.700,0	1.700,0	1.700,0	100,00%				
55	Xây mới giếng nước Kon Hia 1	7713148						600,0	600	-	-	-	0,00%				
56	KCH Kênh Mương tưới lợi Đắk Tưng 3	7713147	UBND xã Đắk Rơ Ông					291,0	291	-	-	-	0,00%				
57	Xã Đắk Sao							1.000,0	1.000	530	530	530	53,00%				
58	Sửa chữa nhà rộng thôn Kon Cung	7715154						20,0	20	-	-	-	0,00%				
59	Sửa chữa nhà rộng thôn Đắk Gia	7715155						20,0	20	-	-	-	0,00%				
60	Sửa chữa nhà rộng thôn Năng Nhỏ 1	7715156						20,0	20	-	-	-	0,00%				

STT	Nội dung	Mã số dự án đầu tư	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2015-2020	Lũy kế thanh toán từ khởi công đến hết niên độ năm báo cáo	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2018		Thanh toán kế hoạch vốn đầu tư năm 2018		Thực hiện so với kế hoạch	Ghi chú		
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			Trong đó: Tổng số các nguồn vốn NSNN	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2015-2020	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2018	Trong đó			Trong đó	
														Tổng số	Kế hoạch vốn đầu tư năm trước chuyển sang
55	Sửa chữa nhà ở nông thôn Năng Nhỏ 2	7715157						20,0	20	-	-	0,00%			
56	Sửa chữa nhà ở nông thôn Năng Lớn 1	7715158						20,0	20	-	-	0,00%			
57	Sửa chữa nhà ở nông thôn Năng Lớn 2	7715159						20,0	20	-	-	0,00%			
58	Sửa chữa nhà ở nông thôn Năng Lớn 3	7715160						20,0	20	-	-	0,00%			
59	Sửa chữa nhà ở nông thôn Khách Lớn 1	7715161						20,0	20	-	-	0,00%			
60	Sửa chữa nhà ở nông thôn Khách Lớn 2	7715162						20,0	20	-	-	0,00%			
61	Sửa chữa nhà ở nông thôn Khách Nhỏ	7715163						20,0	20	-	-	0,00%			
62	Làm mới sân thể thao Kon Cung	7685270						30,0	30	30,0	30,0	100,00%			
63	Làm mới sân thể thao Đăk Già	7685267						30,0	30	30,0	30,0	100,00%			
64	Làm mới sân thể thao Năng nhỏ 1	7685274						30,0	30	30,0	30,0	100,00%			
65	Làm mới sân thể thao Năng nhỏ 2	7685275						30,0	30	30,0	30,0	100,00%			
66	Làm mới sân thể thao Năng Lớn 1	7685271						30,0	30	30,0	30,0	100,00%			
67	Làm mới sân thể thao Năng Lớn 2	7685272						30,0	30	30,0	30,0	100,00%			
68	Làm mới sân thể thao Năng Lớn 3	7685273						30,0	30	30,0	30,0	100,00%			
69	Làm mới sân thể thao Khách Lớn 1	7685269						30,0	30	30,0	30,0	100,00%			
70	Làm mới sân thể thao Khách Lớn 2	7685266						30,0	30	30,0	30,0	100,00%			
71	Làm mới sân thể thao Khách Nhỏ	7685268						270,0	-	-	-	0,00%			
72	Đường trục chính nội đồng Khách Lớn 2							230,0	230	230,0	230,0	100,00%			
73	Đường trục thôn Khách nhỏ (đoạn đường từ nhà rông đến Nhà A. Phú).	7683770						1.000,0	1.000,00	998,673	0	99,873%			
74	Xã Đăk Na	7683769						421,0	-	421,0	420,3	99,832%			
75	Đường trục thôn Đăk Riếp 2 (đoạn nối tiếp)	7683767						329,0	329,0	328,4	328,4	99,822%			
76	Đường trục thôn M6 Bành 2 (đoạn nối tiếp)	7697831						70,0	70	70,0	70,0	100,00%			
77	Làm mới nhà ở nông thôn Long Tum	7697829						70,0	70	70,0	70,0	100,00%			
78	Làm mới nhà ở nông thôn Đăk Rê 2	7697830						70,0	70	70,0	70,0	100,00%			
79	Sửa chữa nhà ở nông thôn M6 Bành 1	7697828						20,0	20	20,0	20,0	100,00%			
80	Sửa chữa nhà ở nông thôn Lê Văng	7697827						20,0	20	20,0	20,0	100,00%			
A	CHƯƠNG TRÌNH 30A							25.381,0	25.381,0	21.234,0	-	83,66%			
I	Chi ngân sách tỉnh							17.351,0	17.351,0	15.979,3	-	92,09%			
-	Nước sinh hoạt trung tâm huyện Tum Mơ Rông	7633474						17.351,0	17.351,0	15.979,3	-	92,09%			
II	Chi ngân sách huyện							8.030,0	8.030,0	5.254,6	-	65,44%			
I	Dự án chuyển tiếp							1.449,000	1.449,000	494,57	-	34,13%			
*	Lồng ghép tối thiểu 30% thực hiện Quyết định số 991/QĐ-UBND ngày 03/10/2014 của UBND tỉnh							1.449,000	1.449,000	494,57	-	34,13%			
-	Đường đi KSX Ngõ Mông (Ty Tu)	7638918						13,947	13,947	-	-	0,00%			
-	Đường trục chính nội đồng Hả Lăng	7633010						1,061	1,061	-	-	0,00%			
-	Đường trục chính nội đồng Khách Lớn 2	7631380						65,936	65,936	66,0	66,0	100,10%			
-	Đường trục thôn Long Lây 2	7602277						1,083	1,083	-	-	0,00%			
-	Đường nội thôn Đăk Hưông 2	7640013						392,570	392,570	392,6	392,6	100,00%			
-	Đường liên thôn từ Tum cấp đi Đăk Ka	7636626						58,827	58,827	36,0	36,0	61,20%			

STT	Nội dung	Mã số dự án đầu tư	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết niên độ năm trước năm báo cáo	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2018		Thành toán kế hoạch vốn đầu tư năm 2018		Thực hiện so với kế hoạch	Ghi chú		
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Kế hoạch giao trong năm 2018	Tổng số	Trong đó				
					Tổng số các nguồn vốn					Trong đó: vốn NSNN			Thanh toán vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Thanh toán kế hoạch vốn giao trong năm
-	Đường trục chính nội đồng thôn Đắk Đơn	7640008					109,141	109,141	-	-	0,00%			
-	Đường trục chính nội đồng thôn Ngọc Năng 1	7636083					63,727	63,727	-	-	0,00%			
-	Đường thôn Long Láy						742,7	742,7	-	-				
2	Dự án khởi công mới năm 2018						6.581,0	6.581,0	4.760,0	4.760,0	72,33%			
-	Đường giao thông tỉnh lộ 678 đi thôn Nàng Lớn 1+2, xã Đắk Sao	7674343					800,0	800	800,0	800,0	100,00%			
-	Đường giao thông tỉnh lộ 678 đi thôn Nàng Nhỏ 2, xã Đắk Sao	7674344					700,0	700	700,0	700,0	100,00%			
			BQL dự án đầu tư XD huyện				5.081,0	5.081,0	3.260,0	3.260,0	64,16%			
*	<i>Lông ghép túi, thiêu 30% thực hiện Quyết định số 991/QĐ-UBND ngày 03/10/2014 của UBND tỉnh</i>													
-	Đường đi KSX Tea Xiếc (giai đoạn 1)	7689304					462,0	462	171,8	171,8	37,18%			
-	Đường trục chính nội đồng Tu Mơ Rông	7707006					462,0	462	366,0	366,0	79,22%			
-	Đường đi KSX Đắk Viên	7689661					462,0	462	462,0	462	100,00%			
-	Đường trục chính nội đồng thôn Long Hy	7694977					462,0	462	193,9	193,9	41,98%			
-	Đường trục chính nội đồng Măng Rường 1,2	7695549					462,0	462	461,8	461,8	99,96%			
-	Đường trục chính nội đồng Đắk Văn 3	7681979					462,0	462	221,6	221,6	47,97%			
-	Đường đi khu sản xuất Đắk Tô La thôn Long Láy 2	7686406					462,0	462	-	-	0,00%			
-	Đường nội thôn Kon Hồng 3	7680355					311,0	311	310,8	310,8	99,94%			
-	Đường đi KSX Kon Hồng	7680357					150,0	150	150,0	150,0	100,00%			
-	Đường Măng Lở đi KSX đoạn nối tiếp	7678957					462,0	462	461,1	461,1	99,80%			
-	Đường đi KSX Kạch Lớn 1	7683771					462,0	462	461,0	461,0	99,78%			
-	Đường giao thông thôn Đắk Riếp 1 đi khu sản xuất	7683766					462,0	462	-	-	0,00%			
B	CHƯƠNG TRÌNH 135													
I	Dự án khởi công mới năm 2018													
1	Đường giao thông thôn Kach lớn 1 đi khu sản xuất xã Đắk Sao	7674341					725,0	725	725,0	725,0	100,00%			
2	Cầu treo Đắk Cách thôn Mộ Bành, xã Đắk Na	7674346					725,0	725	725,0	725,0	100,00%			
3	Đường giao thông thôn Mộ Bành, xã Đắk Rơ Ông	7662464					725,0	725	725,0	725,0	100,00%			
4	Kiến cơ hóa kênh mương thủy lợi Đắk Ter thôn Ngọc Leng, xã Đắk Hà	7674340					725,0	725	725,0	725,0	100,00%			
5	Đập thủy lợi Đắk Neang, xã Tu Mơ Rông	7674338					725,0	725	725,0	725,0	100,00%			
6	Đường giao thông thôn Đắk Văn II đi khu sản xuất, xã Văn Xuôi	7674345					725,0	725	725,0	725,0	100,00%			
7	Sửa chữa nâng cấp thủy lợi Mộ Vong thôn long láy 2+3, xã Ngọc Yêu	7674339					725,0	725	725,0	725,0	100,00%			
8	Nâng cấp, sửa chữa thủy lợi Kô Kíp, xã Ngọc Láy	7674337					725,0	725	725,0	725,0	100,00%			
9	Đường giao thông thôn Tu Thỏ đi khu sản xuất	7674342					725,0	725	725,0	725,0	100,00%			
10	Đường đi khu sản xuất thôn Ngọc La và thôn Phú Tá, xã Măng Ri	7662463					725,0	725	365,0	365,0	50,34%			
11	Đường nội thôn Tê Xô Ngoại 2	7662465					655,0	655	655,0	655,0	100,00%			
12	Đường đi KSX Tea Xiếc	7689303					329,0	329	123,0	123,0	37,39%			



STT	Nội dung	Mã số dự án đầu tư	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư		Lũy kế thanh toán từ khởi công đến hết niên độ năm trước năm báo cáo	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2018		Thanh toán kế hoạch vốn đầu tư năm 2018		Thực hiện so với kế hoạch	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2015-2020	Tổng số	Trong đó			
									Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Kế hoạch giao trong năm 2018		
13	Đường trục thôn Đắk Ka	7707004	UBND xã Tu Mơ Rông				329,0	329	256,0	256,0	77,81%	
14	Đường đi KSX Đắk Viên	7689661	UBND xã Tế Xăng				328,0	328	20,0	20,0	6,10%	
15	Đường nội thôn Chung Tam (đoạn nối tiếp)	7694976	UBND xã Măng Rý				329,0	329	214,0	214,0	65,05%	
16	Kiến cố hóa kênh mương thủy lợi Đắk Prê	7695550	UBND xã Ngọc Lây				329,0	329	323,0	323,0	98,18%	
17	Đường thôn Ba Khen đi khu sản xuất	7681976	UBND xã Văn Xuôi				329,0	329	153,8	153,8	46,76%	
18	Thủy lợi Cơ Nông thôn Ba Tu 1	7686461	UBND xã Ngọc Yêu				329,0	329	-	-	0,00%	
19	Đường nội thôn Tế Xô Trong 3	7690241	UBND xã Đắk Tô Kan				400,0	400	400,0	400,0	100,00%	
20	Đường Măng Lở đi KSX đoạn nối tiếp	7678957	UBND xã Đắk Rơ Ông				328,0	328	328,0	328,0	100,00%	
21	Đường nội thôn Năng Nhỏ 1	7686403	UBND xã Đắk Sao				329,0	329	329,0	329,0	100,00%	
22	Đường nội thôn Đắk Riếp 2 (đoạn nối tiếp)	7683768	UBND xã Đắk Na				329,0	329	328,5	328,457	99,83%	